Signature Not Verified
Được ký bởi NGUYỄN TRUNG THÀNH
Ngày ký: 20.01.2021 20:20

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN CỌC SÁU-VINACOMIN

Số: 336 /TCS-VP

V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài chính quý IV năm 2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cẩm Phả, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin
2. Mã chứng khoán: TC6
3. Địa chỉ trụ sở: Phường Cẩm Phú -thành Phố Cẩm Phả - tỉnh Quảng Ninh
4. Điện thoại: 02033.862062 Fax: 02033.863936
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Trung Thành
6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý IV năm 2020
   - Bảng cân đối kế toán;
   - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
   - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
   - Bản thuyết minh báo cáo tài chính;
   - Giải trình chênh lệnh lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: Cocsau.com.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận
- Như kính gửi;
- Website Công ty;
- Lưu: VT, VP (Th03).

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỌC SÁU VINACOMIN

Nguyễn Trung Thành

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN CỌC SÁU - VINACOMIN

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: Đồng

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T. MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**602.979.609.854**	**864.596.828.976**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	***110***		***1.883.697.216***	***838.776.388***
1	Tiền	111	VI.01	1.883.697.216	838.776.388
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	***120***		-	***33.496.343.400***
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	43.598.000.000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(10.101.656.600)
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	***130***		***178.336.066.552***	***319.574.770.310***
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	140.711.960.328	306.382.719.251
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		168.000.000	235.420.000
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	37.456.106.224	12.956.631.059
7	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VI.04a	-	
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		-
IV	**Hàng tồn kho**	***140***		***336.464.230.468***	***403.704.516.769***
1	Hàng tồn kho	141	VI.07	336.464.230.468	403.704.516.769
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	***150***		**86.295.615.618**	**106.982.422.109**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	79.019.918.671	102.093.042.407
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	7.275.696.947	4.889.379.702
5	Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		-
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.168.744.902.807**	**1.138.917.394.365**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	***210***		***49.212.157.222***	***42.142.030.275***
6	Phải thu dài hạn khác	216	VI.04b	49.212.157.222	42.142.030.275
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II	**Tài sản cố định**	***220***		***770.481.901.461***	***770.027.048.715***
1	**Tài sản cố định hữu hình**	221	VI.9	**770.260.666.623**	**769.628.314.712**
	- Nguyên giá	222		3.857.391.948.877	3.805.263.739.038
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(3.087.131.282.254)	(3.035.635.424.326)
2	**Tài sản cố định thuê tài chính**	224	VI.11	-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
3	**Tài sản cố định vô hình**	227	VI.10	**221.234.838**	**398.734.003**
	- Nguyên giá	228		1.714.833.057	1.714.833.057
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(1.493.598.219)	(1.316.099.054)
III	**Bất động sản đầu tư**	**230**	VI.12	-	-
IV	**Tài sản dở dang dài hạn**	***240***	VI.08	***4.317.193.805***	***4.326.503.055***
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.317.193.805	4.326.503.055
V	**Đầu tư tài chính dài hạn**	***250***			-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
VI	**Tài sản dài hạn khác**	***260***		**344.733.650.319**	**322.421.812.320**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	344.733.650.319	322.421.812.320
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.771.724.512.661**	**2.003.514.223.341**

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN CỌC SÁU - VINACOMIN

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T. MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
C	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.439.168.646.597**	**1.670.514.404.831**
I	**Nợ ngắn hạn**	***310***		***1.072.160.916.369***	***1.269.501.965.659***
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	493.581.059.133	651.974.338.906
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		64.663.295.153	6.998.119.690
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19	74.346.819.592	95.436.914.103
4	Phải trả người lao động	314		73.453.445.769	88.584.367.711
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	120.307.428	59.679.465
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	14.047.827.594	11.581.311.884
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	331.438.968.438	384.769.460.332
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	1.022.378.229	7.769.599.016
12	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		19.486.815.033	22.328.174.552
II	**Nợ dài hạn**	***330***		***367.007.730.228***	***401.012.439.172***
7	Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		360.464.910.004	401.012.439.172
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		6.542.820.224	-
13	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**332.555.866.064**	**332.999.818.510**
I	**Vốn chủ sở hữu**	***410***		***332.555.866.064***	***332.999.818.510***
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	324.961.050.000	324.961.050.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324.961.050.000	324.961.050.000
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.24e	2.040.317.377	2.040.317.377
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.554.498.687	5.998.451.133
	- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	421a		-	
	-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.554.498.687	5.998.451.133
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II	**Nguồn kinh phí, quỹ khác**	**430**		-	-
1	Nguồn kinh phí sự nghiệp	431	VI.28	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.771.724.512.661**	**2.003.514.223.341**

Cẩm Phả, ngày 20 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KIỂM TOÁN NỘI BỘ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Hà	Trần Thị Điệp	Phạm Thanh Phương	Nguyễn Văn Thuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỌC SÁU VINACOMIN

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỌC SÁU-VINACOMIN

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ IV - NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.MINH	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VII.01	**778.579.045.614**	**1.333.056.308.724**	**3.120.291.782.503**	**3.557.605.860.663**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=1-2)	**10**		**778.579.045.614**	**1.333.056.308.724**	**3.120.291.782.503**	**3.557.605.860.663**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VII.03	**733.375.162.656**	**1.291.018.501.526**	**2.930.650.033.590**	**3.390.834.123.598**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	**20**		**45.203.882.958**	**42.037.807.198**	**189.641.748.913**	**166.771.737.065**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	VII.04	**414.361.510**	**328.896.467**	**1.464.440.490**	**1.283.313.514**
7. Chi phí tài chính	**22**	VII.05	**15.733.675.105**	**6.902.276.932**	**51.319.240.699**	**53.073.468.874**
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*15.733.675.105*	*20.779.520.332*	*61.354.427.726*	*73.490.412.274*
8. Chi phí bán hàng	**25**	VII.08	**1.996.043.762**	**1.548.853.066**	**4.249.775.912**	**3.755.666.700**
9. Chi phí quản lý doanh ngiệp	**26**	VII.08	**26.829.375.465**	**40.732.668.433**	**131.053.183.220**	**119.384.414.255**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	**30**		**1.059.150.136**	**-6.817.094.766**	**4.483.989.572**	**-8.158.499.250**
11. Thu nhập khác	**31**	VII.06	**508.000.461**	**32.704.946.972**	**3.389.156.510**	**38.643.097.980**
12. Chi phí khác	**32**	VII.07	**175.016.879**	**13.894.583.328**	**2.318.647.395**	**14.595.445.530**
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**332.983.582**	**18.810.363.644**	**1.070.509.115**	**24.047.652.450**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	**50**		**1.392.133.718**	**11.993.268.878**	**5.554.498.687**	**15.889.153.200**
15. Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	**51**	VII.10	**3.214.792.717**	**9.111.525.203**	**0**	**9.890.702.067**
16. Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại	**52**	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**-1.822.658.999**	**2.881.743.675**	**5.554.498.687**	**5.998.451.133**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**-56**	**89**	**171**	**185**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**					

Cẩm Phả, ngày 20 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
		CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỌC SÁU VINACOMIN

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN CỌC SÁU - VINACOMIN

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**5.554.498.687**	**15.889.153.200**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		129.626.015.339	137.436.389.835
Các khoản dự phòng	03		10.306.057.163	-29.274.414.192
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-3.546.815.120	-1.322.749.569
Chi phí lãi vay	06		61.354.427.726	73.490.412.274
Các khoản điều chỉnh khác	07			-12.824.997.218
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**203.294.183.795**	**183.393.794.330**
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		133.212.869.673	72.170.274.566
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		67.240.286.301	66.696.207.705
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-240.018.690.790	-11.138.610.410
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		761.285.737	-72.949.073.174
Tăng/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		43.598.000.000	0
Tiền lãi vay đã trả	14		-61.298.247.688	-73.470.255.569
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-8.341.775.251	-17.075.920.807
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	24.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-8.229.174.200	-20.570.028.120
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**130.218.737.577**	**127.080.388.521**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-37.412.000.700	-174.346.436.521
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.082.374.630	39.436.055
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33.830.383	45.248.658
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**-35.295.795.687**	**-174.261.751.808**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.147.987.446.118	1.409.914.941.262
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-1.241.865.467.180	-1.346.308.133.803
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	-16.248.052.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-93.878.021.062**	**47.358.754.959**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**1.044.920.828**	**177.391.672**
Tiền tồn đầu kỳ	**60**		**838.776.388**	**661.384.716**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	**61**		**0**	**0**
Tiền tồn cuối kỳ	**70**		**1.883.697.216**	**838.776.388**
Số dư tiền trên BCĐKT	**B/S**		**1.883.697.216**	**838.776.388**
Chênh lệch			**-**	**-**
Kiểm tra (Đúng: TRUE, Sai: FALSE)			**TRUE**	**TRUE**

Cẩm Phả, ngày 20 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
		CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỌC SÁU VINACOMIN

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	606.765.647	84.751.601
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.276.931.569	754.024.787
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**1.883.697.216**	**838.776.388**

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh		-		43.598.000.000	33.496.343.400	10.101.656.600
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	140.711.960.328	306.382.719.251
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	*140.362.858.065*	
- Công ty Kho vận & Cảng Cẩm Phả		*306.315.200.155*
- Các khoản phải thu khách hàng khác	*349.102.263*	*67.519.096*
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		-
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác		-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		-
Cộng	**140.711.960.328**	**306.382.719.251**

4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**37.456.106.224**	-	**12.956.631.059**	-
- Phải thu về cổ phần hóa		-		-
- Phải thu ngành ăn		-		-
- Phải thu người lao động	360.537.074	-	642.055.769	-
- Thuế GTGT - TSCĐ thuê tài chính		-		-
- Phải thu cơ quan BHXH, BHYT, Kinh phí đản		-		-
- Phải thu TKV	36.357.918.647	-	11.612.130.670	-
- Vật tư bảo hành theo xe		-		-
- Phải thu khác	737.650.503	-	702.444.620	-
b) Dài hạn	**49.212.157.222**	-	**42.142.030.275**	-
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	42.799.359.840	-	37.159.843.000	-
- Thu lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	6.412.797.382	-	4.982.187.275	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	**86.668.263.446**	-	**55.098.661.334**	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền	-	-	-	-
b) Hàng tồn kho	-	-	-	-
c) TSCĐ	-	-	-	-
d) Tài sản khác	-	-	-	-

6. Nợ xấu

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... Phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Cộng				

7. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	16.570.818.458		19.650.344.925	-
- Công cụ, dụng cụ	147.379.196	-	88.520.196	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	302.881.512.964		312.691.922.280	-
- Thành phẩm	16.864.519.850	-	71.273.729.368	-
Cộng	**336.464.230.468**	-	**403.704.516.769**	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	4.317.193.805	4.317.193.805	4.326.503.055	4.326.503.055
Trong đó những công trình lớn:				
- Dự án đầu tư XD công trình mỏ Than Cọc Sáu	4.027.193.805	4.027.193.805	4.027.193.805	4.027.193.805
- Dự án bổ sung năng lực TB phụ vụ SX		-	8.114.250	
- Dự án đổ đất lấn biển	290.000.000	290.000.000	290.000.000	290.000.000
-Các dự án khác		-		-
Cộng	**4.317.193.805**	**4.317.193.805**	**4.326.503.055**	**4.326.503.055**

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

STT	KHOẢN MỤC	Tổng số	CHIA THEO NHÓM TÀI SẢN								
			Nhà cửa	V.kiến trúc	TB Động lực	M.móc SX	Vận tải	Truyền dẫn	Q.lý + ĐLTN	TSCĐ khác	TSCĐ quỹ phúc lợi
A	**Nguyên giá**										
	Số dư đầu năm	**3.805.263.739.038**	**146.019.745.927**	**131.883.927.124**	**60.499.260.223**	**1.120.920.907.720**	**2.184.320.826.918**	**9.305.824.558**	**18.763.037.453**	**133.550.209.115**	**0**
1	Mua trong năm	131.286.863.497			919.933.397	68.768.973.765	43.362.682.405	2.412.170.927	401.410.430	15.421.692.573	
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	631.419.832	440.822.159	190.597.673							
3	Tăng do đánh giá lại TSCĐ	0									
4	Do luân chuyển	0	-7.722.311.706							7.722.311.706	
5	Thanh lý, nhượng bán	79.790.073.490				22.257.766.817	57.532.306.673				
6	Giảm khác	0									
	Số dư cuối kỳ	**3.857.391.948.877**	**138.738.256.380**	**132.074.524.797**	**61.419.193.620**	**1.167.432.114.668**	**2.170.151.202.650**	**11.717.995.485**	**19.164.447.883**	**156.694.213.394**	**0**
											0
B	**Giá trị hao mòn luỹ kế**										
	Số dư đầu năm	**3.035.635.424.326**	**75.136.379.971**	**87.719.565.315**	**53.407.314.648**	**993.577.186.003**	**1.745.764.017.088**	**4.751.909.739**	**17.398.064.599**	**57.880.986.963**	**0**
1	Khấu hao trong kỳ	129.448.516.174	6.775.008.082	3.736.212.729	1.197.724.469	24.976.006.865	80.200.301.282	502.660.492	365.840.393,0	11.694.761.862	
2	Hao mòn trong kỳ	1.837.415.244	89.732.196	1.226.778.792			368.274.864			152.629.392	
3	Tăng do đánh giá lại TSCĐ	0									
4	Do luân chuyển	0	-966.358.044							966.358.044	
5	Thanh lý, nhượng bán	79.790.073.490				22.257.766.817	57.532.306.673				
6	Giảm khác	0									
	Số dư cuối kỳ	**3.087.131.282.254**	**81.034.762.205**	**92.682.556.836**	**54.605.039.117**	**996.295.426.051**	**1.768.800.286.561**	**5.254.570.231**	**17.763.904.992**	**70.694.736.261**	**0**
C	**Giá trị còn lại**										
	Tại ngày đầu năm	**769.628.314.712**	**70.883.365.956**	**44.164.361.809**	**7.091.945.575**	**127.343.721.717**	**438.556.809.830**	**4.553.914.819**	**1.364.972.854**	**75.669.222.152**	**0**
	Tại ngày cuối năm	**770.260.666.623**	**57.703.494.175**	**39.391.967.961**	**6.814.154.503**	**171.136.688.617**	**401.350.916.089**	**6.463.425.254**	**1.400.542.891**	**85.999.477.133**	**0**

) - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

TT	KHOẢN MỤC	Tổng số	CHIA THEO NHÓM TÀI SẢN							
			Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Lợi thế kinh doanh
A	**Nguyên giá**									
	Số dư đầu năm	**1.714.833.057**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.714.833.057**	**0**	**0**	**0**
1	Mua trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0								
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh	0								
4	Tăng khác	0								
5	Thanh lý, nhượng bán	0								
6	Giảm khác	0								
	Số dư cuối kỳ	**1.714.833.057**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.714.833.057**	**0**	**0**	**0**
B	**Giá trị hao mòn luỹ kế**									
	Số dư đầu năm	**1.316.099.054**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.316.099.054**	**0**	**0**	**0**
1	Khấu hao trong kỳ	177.499.165	0	0	0	0	177.499.165	0	0	0
2	Tăng khác	0								
3	Thanh lý, nhượng bán	0								
4	Giảm khác	0								
	Số dư cuối kỳ	**1.493.598.219**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.493.598.219**	**0**	**0**	**0**
C	**Giá trị còn lại**									
	Tại ngày đầu năm	**398.734.003**	**0**	**0**	**0**	**0**	**398.734.003**	**0**	**0**	**0**
	Tại ngày cuối năm đã đánh giá lại	**221.234.838**	**0**	**0**	**0**	**0**	**221.234.838**	**0**	**0**	**0**

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê	-	-	-	-
Nguyên giá	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	-	-	-	-
Nguyên giá	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-

13. Chi phí trả trước	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn	**79.019.918.671**	**102.093.042.407**
- Bảo hiểm MMTB	78.133.978	321.095.145
- Chi phí phân bổ lốp	77.042.492.613	79.386.866.707
- Công cụ, dụng cụ	1.876.048.080	3.083.231.073
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	23.244.000	19.301.849.482
b) Dài hạn	**344.733.650.319**	**322.421.812.320**
- Chí phí khoan thăm dò	5.999.242.285	4.425.052.588
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	201.075.217.055	201.075.217.055
- Chí phí sửa chữa lớn	88.989.812.160	67.270.291.458
- Thuê hoạt động TSCĐ	39.674.900.175	47.902.555.312
- Chí phí sửa chữa cụm động cơ, TB	5.308.516.567	
- Chi phí sửa chữa văn phòng	2.081.210.298	
- Các khoản khác	1.604.751.779	1.748.695.907
Cộng	**423.753.568.990**	**424.514.854.727**

14. Tài sản khác	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng	-	-

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		**Trong năm**		**Đầu năm**	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	179.070.905.832	179.070.905.832	1.029.633.312.680	1.097.966.452.896	247.404.046.048	247.404.046.048
b) Vay dài hạn	512.832.972.610	512.832.972.610	277.255.796.044	302.800.676.890	538.377.853.456	538.377.853.456
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	152.368.062.606	152.368.062.606	158.901.662.606	143.899.014.284	137.365.414.284	137.365.414.284
- Trên 1 năm-:-5 năm	350.699.681.004	350.699.681.004	108.913.904.438	148.194.561.722	389.980.338.288	389.980.338.288
- Từ 5-:-10 năm	9.765.229.000	9.765.229.000	9.440.229.000	10.707.100.884	11.032.100.884	11.032.100.884
Cộng	**691.903.878.442**	**691.903.878.442**	**1.306.889.108.724**	**1.400.767.129.786**	**785.781.899.504**	**785.781.899.504**

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-		
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
- Vay	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính	-	-	-	-

16. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	493.581.059.133	493.581.059.133	651.974.338.906	651.974.338.906
- CN Cty CP Vật tư - TKV XN vật tư CP	105.092.758.791	105.092.758.791	86.661.581.418	86.661.581.418
- Công ty CP xuất nhập khẩu than -vinacomin	41.956.532.000	41.956.532.000	40.319.440.946	40.319.440.946
- Công ty CP du lịch & TM - Vinacomin	29.120.350.792	29.120.350.792	38.677.206.492	38.677.206.492
- Công ty TNHH đầu tư & TM Quang Minh	25.011.435.985	25.011.435.985	86.900.229.826	86.900.229.826
- Công ty CP Hoàng Trường	21.753.491.428	21.753.491.428	49.455.911.751	49.455.911.751
- Công ty CP Tân Tiến	77.445.380.797	77.445.380.797	65.083.930.549	65.083.930.549
- Công ty Đầu tư & TM Han co	50.121.164.821	50.121.164.821	13.276.485.730	13.276.485.730
- Các đối tượng khác	143.079.944.519	143.079.944.519	271.599.552.194	271.599.552.194
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	**493.581.059.133**	**493.581.059.133**	**651.974.338.906**	**651.974.338.906**

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	14.985.384.283	105.681.551.696	93.152.551.730	27.514.384.249
- Thuế thu nhập DN	1.266.078.304		1.266.078.304	0
- Thuế thu nhập cá nhân	303.019.058	338.318.490	641.337.548	0
- Thuế tài nguyên	72.277.957.336	376.643.254.711	406.950.629.129	41.970.582.918
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	21.713.878.718	21.713.878.718	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	1.697.280	1.697.280	-
- Phí BVMT đối với KTKS	6.604.475.122	35.713.139.480	37.455.762.177	4.861.852.425
- Phí cấp quyền KTKS	-	117.905.449.000	117.905.449.000	-
- Các khoản khác	-	1.174.676.778	1.174.676.778	-
Cộng	**95.436.914.103**	**659.174.966.153**	**680.265.060.664**	**74.346.819.592**
b) Phải thu				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.889.379.702	200.000.000	4.889.379.702	200.000.000
- Thuế thu nhập doanh		7.075.696.947		7.075.696.947
Cộng	**4.889.379.702**	**7.275.696.947**	**4.889.379.702**	**7.275.696.947**

18. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**120.307.428**	**59.679.465**
- Phí sử dụng thương hiệu vinacomin		
- Chi phí lãi vay	120.307.428	59.679.465
- Chi phí thuê ngoài		
b) Dài hạn		
Cộng	**120.307.428**	**59.679.465**

19. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**14.047.827.594**	**11.581.311.884**
- Kinh phí công đoàn	316.498.335	8.610.875
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Kinh phí Đảng	22.877.154	40.873.602
- BH thân thể		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Đoàn phí công đoàn	460.852.047	18.839.254
- Các quỹ hỗ trợ, tương trợ của Công ty	2.492.170.577	2.822.733.577
- Các khoản phải trả TKV		-
- Chi phí ăn ca	381.030.000	352.280.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.374.399.481	8.337.974.576
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-
Cộng	**14.047.827.594**	**11.581.311.884**

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-

21. Trái phiếu phát hành	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
21.1 Trái phiếu thường			-			-
21.2 Trái phiếu chuyển đổi			-			-

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**1.022.378.229**	**7.769.599.016**
- Chi phí vận chuyển than	1.022.378.229	
- Chi phí nhiên liệu		
- Chi phí khác		7.769.599.016
b) Dài hạn	**6.542.820.224**	-
- Chi phí tập trung đã hình thành tài sản	6.542.820.224	
Cộng	**7.565.198.453**	**7.769.599.016**

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.496.105	32.496.105
- Số lượng cổ phiếu phổ thông	32.496.105	32.496.105
+ Cổ phiếu phổ thông bán ra ngoài công chúng	32.496.105	32.496.105
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được lưu hành	32.496.105	32.496.105
+ Cổ phiếu phổ thông	32.496.105	32.496.105
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*	10.000	10.000

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: -
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: -
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: -
- Cổ tức của CP ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận: -

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Qũy đầu tư phát triển	2.040.317.377	2.040.317.377
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

25- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	
Số dư đầu năm trước	**324.961.050.000**						**43.353.448.986**	**0**	**368.314.498.986**
- Tăng vốn trong năm trước									0
- Lãi trong năm trước							5.998.451.133		5.998.451.133
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Lỗ trong năm trước									0
- Giảm khác							41.313.131.609		41.313.131.609
Số dư đầu năm nay	**324.961.050.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**8.038.768.510**	**0**	**332.999.818.510**
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay							5.554.498.687		5.554.498.687
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm nay									0
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác							5.998.451.133		5.998.451.133
Số dư cuối năm nay	**324.961.050.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**19.591.718.330**	**0**	**332.555.866.064**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Vốn góp của nhà nước	211.224.690.000	211.224.690.000
- Vốn góp cổ phần	113.736.360.000	113.736.360.000
- …..		
Cộng	324.961.050.000	324.961.050.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	324.961.050.000	324.961.050.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	324.961.050.000	324.961.050.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		16.248.052.500

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối năm	Đầu năm
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm	-	-

27. Chênh lệch tỷ giá	Cuối năm	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	-

28. Nguồn kinh phí	Cuối năm	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	**170.643.146.067**	-
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	170.643.146.067	
- Trên 5 năm	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c) Ngoại tệ các loại	-	-
d) Vàng tiền tệ	-	-
đ) Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán.		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu than:	3.106.727.069.291	3.544.806.073.734
- Doanh thu khác	13.564.713.212	12.799.786.929
Cộng	**3.120.291.782.503**	**3.557.605.860.663**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm (than):	2.924.190.397.828	3.383.184.005.646
- Giá vốn khác	6.459.635.762	7.650.117.952
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**2.930.650.033.590**	**3.390.834.123.598**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.411.929	45.248.658
- Lãi bán các khoản đầu tư:	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia:	-	-
- Lãi chênh lệch tỉ giá:	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.433.028.561	1.238.064.856
Cộng	**1.464.440.490**	**1.283.313.514**

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	61.354.427.726	73.490.412.274
+ Ngắn hạn	13.021.390.023	22.349.571.066
+ Dài hạn	48.333.037.703	51.140.841.208
+ Chi phí tài chính khác	66.469.573	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá:		
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		
- Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	-10.101.656.600	-20.416.943.400
Cộng	**51.319.240.699**	**53.073.468.874**

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ:	2.082.374.630	39.436.055
- Tiền phạt thu được		
- Bồi thường sửa chữa xe	615.852.220	568.812.682
- Hàng khuyến mại		5.365.440.000
- Các khoản khác:	781.281.478	32.669.409.243
Cộng	**3.389.156.510**	**38.643.097.980**

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Chi phí NLL, phôi liệu	5.628.000	466.806.100
- Chi phí sửa chữa xe tai nạn chờ BH	601.289.466	
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ:		
- Khấu hao TSCĐ niêm cất chờ thanh lý		62.734.744
- Các khoản khác	1.711.729.929	14.065.904.686
Cộng	**2.318.647.395**	**14.595.445.530**

8. Chi phí bán hàng và chi phí QLDN	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	**131.053.183.220**	**119.384.414.255**
- Chi phí nhân viên quản lý	33.196.703.148	32.243.905.938
+ Tiền lương	26.460.583.404	26.373.370.389
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	3.781.921.744	3.541.135.549
+ Tiền ăn ca	2.954.198.000	2.329.400.000
- Chi phí vật liệu quản lý	2.399.131.864	170.450.867
- Chi phí năng lượng	985.144.736	944.488.159
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2.263.155.668	2.147.288.128
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.537.848.249	2.537.936.064
- Thuế và lệ phí	26.860.916.221	22.104.120.074
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.758.785.154	17.841.929.877
- Chi phí khác bằng tiền	44.051.498.180	41.394.295.148
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:	**4.249.775.912**	**3.755.666.700**
- Chi phí nhân viên bán hàng	147.231.623	120.536.455
+ Tiền lương	121.410.365	102.725.739
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	18.485.865	13.151.077
+ Tiền ăn ca	7.335.393	4.659.639
- Chi phí vật liệu bao bì	903.493.942	907.328.870
- Chi phí năng lượng	762.323	81.477.279
- Chi phí dụng cụ đồ nghề		

- Chi phí khấu hao TSCĐ	147.015.172	99.420.552
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.922.693.452	2.539.012.400
- Chi phí khác bằng tiền	1.128.579.400	7.891.144
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa:		
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi:		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**Năm nay**	**Năm trước**
a. Sản xuất than		
- Bán thành phẩm mua ngoài:		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	**949.452.432.768**	**1.169.723.410.654**
+ Nguyên liệu	442.140.483.519	485.194.543.709
+ Nhiên liệu	457.449.547.549	629.252.624.105
+ Động lực	49.862.401.700	55.276.242.840
- Chi phí nhân công	**337.801.267.355**	**351.063.049.004**
+ Tiền lương	281.320.222.000	300.000.000.000
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	39.752.957.355	37.530.949.004
+ Ăn ca	16.728.088.000	13.532.100.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	**129.626.015.339**	**137.104.383.768**
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	**916.997.259.400**	**1.067.022.962.589**
- Chi phí khác bằng tiền	**663.817.347.512**	**713.886.097.248**
Cộng	**2.997.694.322.374**	**3.438.799.903.263**
b. Dự phòng giảm giảm giá hàng tồn kho		
i. Sản xuất sản phẩm khác		
- Bán thành phẩm mua ngoài:		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	**6.459.635.762**	**7.380.846.629**
+ Nguyên liệu	4.604.652.005	4.026.994.004
+ Nhiên liệu		
+ Động lực	1.854.983.757	3.353.852.625
- Chi phí nhân công	-	-
+ Tiền lương		
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn		
+ Ăn ca		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		**269.271.323**
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	**6.459.635.762**	**7.650.117.952**

10.Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.158.922.146	9.890.702.067
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-2.158.922.146	
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	**0**	**9.890.702.067**

11. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải	-	-
- Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phi	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác:	-	-

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường:	**1.147.987.446.118**	**1.409.914.941.262**
Trong đó: - Ngắn hạn	*1.029.633.312.680*	*1.175.210.835.283*
- Dài hạn	*118.354.133.438*	*234.704.105.979*
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác:	-	-

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường:	**1.241.865.467.180**	**1.346.308.133.803**
Trong đó: - Ngắn hạn	*1.097.966.452.896*	*1.192.635.940.717*
- Dài hạn	*143.899.014.284*	*153.672.193.086*
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác:		

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
3. Thông tin về các bên liên quan;
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận";
5. Thông tin so sánh;
6. Thông tin về hoạt động liên tục;
7. Những thông tin khác.

Cẩm Phả, ngày 20 tháng 1 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Hà	Phạm Thanh Phương	Nguyễn Văn Thuấn

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN CỌC SÁU-VINACOMIN

Số: 337 /TCS-VP

V/v Giải trình Lợi nhuận sau thuế chênh lệch so với cùng kỳ năm trước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cẩm Phả, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 16/10/2015 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác của Quý cơ quan trong thời gian qua.

Ngày 20 tháng 01 năm 2021 Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin đã lập xong Báo cáo tài chính quý IV năm 2020. Công ty xin giải trình các chỉ tiêu dẫn đến chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý IV năm 2020 tăng lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

1. Lợi nhuận sau thuế chênh lệch so với cùng kỳ năm trước

Lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2019: 2.881 triệu đồng, lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý IV năm 2020: - 1.822 triệu đồng, giảm 4.704 triệu đồng so với năm 2019. Nguyên nhân chủ yếu: Chi phí tài chính quý IV năm 2020 tăng.

Trân trọng!

Nơi nhận
- Như kính gửi;
- Website Công ty;
- Lưu: VT, VP (Th03).

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỌC SÁU VINACOMIN TP.CẨM PHẢ - T.QUẢNG NINH

Nguyễn Trung Thành